

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ VẬN TẢI THÀNH ĐẠT
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ VẬN TẢI THÀNH ĐẠT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THANH DAT TRANSPORTATION SERVICES AND INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0109722116

3. Ngày thành lập: 29/07/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Nhà số 5, Tổ 1, Thị Trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0333391915

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;	4649
2.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi; - Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng; - Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp; - Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động; - Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp; - Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế; - Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu; - Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác; - Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; - Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt, may; - Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường.	4659
3.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đáp ứng đủ điều kiện Nhà nước cho phép)	4661

4.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: Bán buôn sắt, thép; (Không bao gồm kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)	4662
5.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: - Bán buôn gỗ cây, tre, nứa; - Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế; - Bán buôn sơn và véc ni; - Bán buôn đá, cát, sỏi; - Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn; - Bán buôn kính phẳng; - Bán buôn đồ ngũ kim và khoá; - Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác; - Bán buôn bình đun nước nóng; - Bán buôn thiết bị vệ sinh như: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác; - Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...; - Bán buôn dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác.	4663(Chính)
6.	Bán buôn tổng hợp (Trừ loại Nhà nước cấm)	4690
7.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket) Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)	4719
8.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
9.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
10.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
11.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;	4773
12.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
13.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)	4791
14.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
15.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933

16.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
17.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ logistics Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển (Trừ hoạt động dịch vụ hàng không và hoa tiêu)	5229
18.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
19.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
20.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
21.	Dịch vụ ăn uống khác (Trừ cung cấp suất ăn cho các hãng hàng không)	5629
22.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Trừ kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)	5630
23.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Lập thiết kế quy hoạch xây dựng Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình, kiểm định xây dựng - Việc cung cấp các dịch vụ kiến trúc, dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ phác thảo, dịch vụ kiểm định xây dựng như: + Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan; + Thiết kế máy móc và thiết bị; + Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông. + Hoạt động đo đạc và bản đồ Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng	7110
24.	Quảng cáo	7310
25.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (Trừ dịch vụ điều tra thông tin Nhà nước cấm)	7320
26.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất;	7410
27.	Cho thuê xe có động cơ Chi tiết: Cho thuê ô tô Cho thuê xe có động cơ khác	7710

28.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: - Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển	7730
29.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa	8299
30.	Trồng lúa	0111
31.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
32.	Trồng cây mía	0114
33.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
34.	Trồng cây lấy sợi	0116
35.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
36.	Trồng cây hàng năm khác	0119
37.	Trồng cây ăn quả	0121
38.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
39.	Trồng cây điều	0123
40.	Trồng cây hồ tiêu	0124
41.	Trồng cây cao su	0125
42.	Trồng cây cà phê	0126
43.	Trồng cây chè	0127
44.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
45.	Trồng cây lâu năm khác	0129
46.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
47.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
48.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
49.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
50.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
51.	Chăn nuôi gia cầm	0146
52.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
53.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
54.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
55.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
56.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
57.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210

58.	Khai thác gỗ	0220
59.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
60.	Nuôi trồng thủy sản biển Chi tiết: Nuôi trồng các loại thủy sản ở môi trường nước mặn (bãi triều, ven biển, biển khơi)	0321
61.	Khai thác quặng sắt Chi tiết: - Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt. - Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt.	0710
62.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
63.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
64.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
65.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
66.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
67.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
68.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đáp ứng đủ điều kiện Nhà nước cho phép)	1101
69.	Sản xuất rượu vang	1102
70.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
71.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
72.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
73.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
74.	In ấn	1811
75.	Dịch vụ liên quan đến in (Trừ rập khuôn tem)	1812
76.	Sản xuất hoá chất cơ bản (Trừ loại Nhà nước cấm)	2011
77.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
78.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
79.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
80.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
81.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
82.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
83.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824

84.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
85.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
86.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
87.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
88.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
89.	Xây dựng nhà để ở	4101
90.	Xây dựng nhà không để ở	4102
91.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
92.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
93.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: - Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời. - Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...).	4299
94.	Phá dỡ	4311
95.	Chuẩn bị mặt bằng (Trừ hoạt động dò mìn, nổ mìn)	4312
96.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
97.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
98.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này. - Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: + Thang máy, thang cuốn, + Cửa cuốn, cửa tự động, + Dây dẫn chống sét, + Hệ thống hút bụi, + Hệ thống âm thanh, + Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.	4329
99.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
100.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4511
101.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ hoạt động đấu giá)	4512

102.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
103.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
104.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
105.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4541
106.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4543
107.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa - Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm; Trừ đấu giá)	4610
108.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại Nhà nước cấm)	4620
109.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
110.	Bán buôn đồ uống	4633

6. Vốn điều lệ: 9.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN THỊ LAN	Việt Nam	Thôn Nam Cường, Xã Hiền Ninh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	7.200.000.000	80,000	112032322	
2	NGUYỄN VĂN ĐIẾP	Việt Nam	Thôn Hạ Hòa, Xã Tân Phú, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	1.800.000.000	20,000	001092023738	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN VĂN ĐIỆP

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *03/11/1992*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *001092023738*

Ngày cấp: *26/06/2019*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Hạ Hòa, Xã Tân Phú, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Hạ Hòa, Xã Tân Phú, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*